TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4- THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10/4/2026
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Doãn Giới
2. Ông Lê Sỹ Kiên

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, Thanh Hóa; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 về "ly hôn, trnh chấp nuôi con ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 2004 ; có mặt.
Địa chỉ: Thôn K, xã H, tỉnh Thanh Hóa
- *Bị đơn:* Anh Đỗ Tiến Đ, sinh năm 1998; vắng mặt.
Địa chỉ: thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:
Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Đ qua tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H (cũ), tỉnh Thanh Hóa vào ngày 28/11/2022. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hay cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2025. Nay chị xác định không còn tình cảm và mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: chị N xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Thị Huyền A, sinh ngày 16/6/2023 và cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 01/01/2025,

chị N dành quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Anh T, giao cháu Đỗ Thị Huyền A cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai

Về tài sản và công nợ: chị N xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại buổi làm việc ngày 03 /3/2026, trong Bản tự khai, bị đơn là anh Đỗ Tiến Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh Đ xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa) vào ngày 28/ 11 /2022. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tình cảm bình thường, không xảy ra mâu thuẫn gì. Đến năm 2025 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống. Nay chị N làm đơn xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: anh Đ xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Thị Huyền A, sinh ngày 16/6/2023 và cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 01/01/2025, vợ chồng ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Huyền A, giao cháu Đỗ Thị Anh T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. hiện tại các con đang ở với chị N.

Về tài sản và công nợ: anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 08/3/2026, đại diện Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Thanh Hóa cho biết: chị Lê Thị N và anh Đỗ Tiến Đ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H(cũ). Vào ngày 28/ 12 /2022. Quá trình chung sống chị N và anh Đ có 02 con chung là Đỗ Thị Huyền A, sinh ngày 16/6/2023 và cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 01/01/2025, hiện tại các cháu đang ở với chị N. Mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm được do gia đình chưa đề nghị UBND xã hòa giải lần nào. Hiện tại chị N không ở địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271; Điều 273; Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị N với anh Đỗ Tiến Đ.

Về con chung: Giao con chung của vợ chồng là Đỗ Thị Anh T , sinh ngày 01/01/2025 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Đỗ Thị Huyền A, sinh ngày 16/6/2023 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Chị N và anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về án phí: chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: chị N, anh Đ có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả trình bày tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị Lê Thị N khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Đỗ Tiến Đ, cư trú tại: thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4, Thanh Hóa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị N và anh Đỗ Tiến Đ tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã H, huyện H (cũ), tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/11/2022, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên sau đó thì giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong sinh hoạt, nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Qúa trình giải quyết vụ án, chị N nhất quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ còn anh Đ tại Bản tự khai tại Tòa cũng đồng ý ly hôn với chị N,. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ không tham gia đầy đủ các phiên Tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải do Tòa án tiến hành. Tại buổi làm việc ngày 03/3/2026 khi đang giải quyết vụ án thì anh Đ tự ý bỏ về, thể hiện sự thiếu tôn trọng đối với Tòa án. Anh Đ vắng mặt tại các phiên tòa.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không còn có thể hàn gắn được, vì vậy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, giải quyết cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Đỗ Tiến Đ.

[3] Về con chung: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị N, anh Đ đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thị Huyền A, sinh ngày 16/6/2023 và cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 01/01/2025. Không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Chị N, anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về phần tài sản và công nợ: chị Lê Thị N và anh Đỗ Tiến Đ không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và công nợ. Do đó Hội đồng xét xử không xem

xét giải quyết.

[5] Về án phí: chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5; điểm d khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị N. Chị Lê Thị N được ly hôn với anh Đỗ Tiến Đ.

2. Về con chung: chị Lê Thị N và anh Đỗ Tiến Đ có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Thị Huyền A, sinh ngày 16/6/2023 và cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 01/01/2025. Giao cháu Đỗ Thị Anh T, sinh ngày 01/01/2025 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Đỗ Thị Huyền A, sinh ngày 16/6/2023 cho anh Đỗ Tiến Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BLTU/25E 0002453 ngày 31/ 10 /2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 4;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
-UBND xã Hoằng Giang;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Hồng Đức